TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **1112/**2019/KDTM-PT
Ngày: 27/11/2019
V/v "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Trinh

Bà Nguyễn Thu Chinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Phượng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Nguyễn Thị Mai Hương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 18 và ngày 27/11/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 101/2019/TLPT-KDTM ngày 05/9/2019 về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Do Bản án sơ thẩm số 31/2019/KDTM-ST ngày 17/7/2019 của Tòa án nhân dân quận Đ2, Thành phố Hồ Chí Minh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5649/2019/QĐ-PT ngày 18/11/2019, giữa:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần F,

Trụ sở: KCN H1, ấp H2, xã T1, huyện N1, tỉnh Cà Mau.

Người người đại diện theo pháp luật: Bà N2, chức vụ: Tổng giám đốc; Địa chỉ: 17/21 Đường T2, phường N3, Quận M1, TP.HCM.

Có mặt

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông C1, Luật sư của Văn phòng Luật sư C2 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Có mặt ngày 18/11/2019, vắng mặt ngày 27/11/2019

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N,

Trụ sở: 1/11 Đường Đ1, KP7, phường Đ1, quận Đ2, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông L1; Địa chỉ: 40 Đường P1, KP6, Phường N4, Thành phố B1, tỉnh Đồng Nai. (Văn bản ủy quyền ngày 28/11/2017).

Có mặt

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:*

Ông Đ3, Luật sư của Công ty Luật TNHH MTV A1 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh

Vắng mặt ngày 18/11/2019, có mặt ngày 27/11/2019

3. Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N có đơn kháng cáo đề ngày 22/7/2019.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Nguyên đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày và tranh luận như sau:

Ngày 29/10/2016, Công ty Cổ phần F (gọi tắt Công ty F) và Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N (gọi tắt Công ty N) ký Hợp đồng nguyên tắc v/v mua bán hàng hóa số 10/2016/HĐNT/VNF-TINGCO/B, theo đó: Công ty F đồng ý cung cấp cho Công ty N các mặt hàng do Công ty F sản xuất gồm bột tôm, bột gạch tôm, hạt nêm gạch tôm, và muối tôm với số lượng cụ thể theo từng đơn đặt hàng gửi qua fax hoặc email. Việc thanh toán chuyển khoản 100% giá trị của từng đơn đặt hàng trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hàng, gồm:

Ngày 01/11/2016, 1.000 kg bột tôm, 500 kg muối tôm, thành tiền 106.150.000 đồng (hóa đơn số 0000414 ngày 03/11/2016); Ngày 07/11/2016, 1.000 kg hạt nêm gạch tôm, thành tiền 71.500.000 đồng (hóa đơn số 0000425 ngày 10/11/2016); Ngày 21/11/2016, 2.000 kg bột tôm, 500 kg bột gạch tôm, thành tiền 173.800.000 đồng (hóa đơn số 0000442 ngày 23/11/2016); Ngày 23/12/2016, 1.000 kg muối tôm, thành tiền 82.500.000 đồng (hóa đơn số 0000506 ngày 23/12/2016);

Đến ngày 23/12/2016, Công ty N mới thanh toán cho Công ty F số tiền 177.650.000 đồng với nội dung thanh toán tiền hóa đơn 0000414 (03/11/2016) và 0000425 (10/11/2016).

Công ty F đã gửi nhiều văn bản yêu cầu Công ty N thanh toán nợ mua hàng, cụ thể: Ngày 18/02/2017 yêu cầu thanh toán 173.800.000 đồng, đã quá hạn từ ngày 21/12/2016 (của hóa đơn số 0000442); Ngày 18/02 và ngày 13/4/2017 yêu cầu thanh toán 256.300.000 đồng, đã quá hạn từ ngày 22/01/2017; Ngày 13/4/2017 yêu cầu thanh toán công nợ và tiền lãi 3%/tháng phạt trễ hạn theo Điều 2 của Hợp đồng; Ngày 16/9/2017 yêu cầu thanh toán công nợ và chấm dứt Hợp đồng số 10/2016/HĐNT/VNF-TINGCO/B ngày 29/10/2016 với thời hạn thanh toán đến 17 giờ 00 ngày 25/9/2017.

Nay Công ty F khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty N thanh toán cho Công ty F tổng cộng 489.299.800 đồng, bao gồm nợ gốc tiền hàng 256.300.000 đồng và lãi 232.999.800 đồng do chậm thanh toán tính từ ngày giao hàng của 02 hóa đơn số 0000442 và 0000506 đến ngày xét xử là ngày 17/7/2019 theo lãi suất 3%/tháng. Cụ thể: 160.069.800 đồng của hóa đơn số 0000442 (173.800.000 đồng x 3%/tháng x (tính từ ngày 26/12/2016 đến ngày 17/7/2019); và 72.930.000 đồng của hóa đơn số 0000506 (82.500.000 đồng x 3%/tháng x (tính từ ngày 03/2/2017 đến ngày 17/7/2019).

Nguyên đơn Công ty F không đồng ý với ý kiến của bị đơn Công ty N về chất lượng hàng hóa. Bị đơn khi nhận hàng hóa đúng chất lượng, việc giám định khi hàng hóa đã hết thời hạn sử dụng và do bị đơn bảo quản không bảo đảm điều kiện.

Điều 3.2 của Hợp đồng, tại mục (iii) ghi nhận: "Bên Mua có quyền kiểm tra hàng hóa trước khi giao nhận. Mọi khiếu nại về chất lượng và số lượng hàng hóa sau thời điểm ký Biên bản giao nhận hàng hóa đều không có hiệu lực và Bên Bán được miễn trừ toàn bộ trách nhiệm và khiếu kiện có liên quan", Căn cứ Điều 44 Luật thương mại về Kiểm tra hàng hoá trước khi giao hàng và Điều 318 Luật thương mại về Thời hạn khiếu nại do các bên thỏa thuận, trường hợp này bị đơn không còn quyền khiếu nại về chất lượng hàng hóa nên căn cứ bị đơn đưa ra để không trả tiền là không có cơ sở. Nguyên đơn không đồng ý toàn bộ phản tố của bị đơn.

Bị đơn Công ty N tại Đơn phản tố ngày 04/01/2018 trình bày và tranh luận:

Công ty N xác nhận đã ký với nguyên đơn Hợp đồng nguyên tắc v/v mua bán hàng hóa số 10/2016/HĐNT/VNF-TINGCO/B ngày 29/10/2016 để mua bột tôm, bột gạch tôm, hạt nêm gạch tôm và muối tôm với số lượng cụ thể theo từng đơn đặt hàng gửi qua fax hoặc email. Bên mua chỉ thanh toán trong hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hàng đúng chất lượng (Điều 2, 3 của hợp đồng) nên không thể cho rằng bị đơn không có quyền khiếu nại sau khi ký bên bản giao nhận hàng.

Tại Đơn đặt hàng (qua email) với ngày giao hàng là 01/11/2016 của Công ty N đã được Công ty F giao hàng làm 04 đợt gồm: Đợt 1 gồm 1.000 kg bột tôm và 500 kg muối tôm, thành tiền 106.150.000 đồng tại biên bản giao hàng ngày 01/11/2016 và hóa đơn số 0000414 ngày 03/11/2016; Đợt 2 là 1.000 kg hạt nêm gạch tôm, thành tiền 71.500.000 đồng tại biên bản giao hàng ngày 07/11/2016 và hóa đơn số 0000425 ngày 10/11/2016; Đợt 3 gồm 2.000 kg bột tôm và 500 kg bột gạch tôm, thành tiền 173.800.000 đồng tại biên bản giao hàng ngày 21/11/2016 và hóa đơn số 0000442 ngày 23/11/2016; Đợt 4 là 1.000 kg muối tôm, thành tiền 82.500.000 đồng tại biên bản giao hàng ngày 23/12/2016 và hóa đơn số 0000506 ngày 23/12/2016 là đã giao hàng trễ, và chưa kiểm tra về chất lượng.

Đến ngày 23/12/2016 Công ty N đã thanh toán cho Công ty F tiền của 02 hóa đơn số 0000414 và số 0000425, tổng số: 177.650.000 đồng.

Do cuối năm cần đóng gói nhanh đưa vào siêu thị tiêu thụ, sau Tết nguyên đán thì phát hiện hàng bị đổi màu, vón cục phải thu hồi Công ty F đã được Công ty N thông báo qua email và điện thoại. Tháng 4/2017, Công ty N gởi email đề nghị Công ty F đến nhà máy Công ty N cùng lấy mẫu xét nghiệm. Ngày 26/6/2017 tại Nhà máy của Công ty N, hai bên cùng lấy mẫu xét nghiệm tại Bảng đề nghị kiểm tra sản phẩm, nhưng Công ty F không hợp tác việc đến đơn vị có chức năng để xét nghiệm. Sau đó Công ty TNHH EUROFINS Sắc Ký Hải Đăng có Kết luận giám định toàn bộ sản phẩm không đảm bảo an toàn thực phẩm.

Bị đơn có yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định, tại Thông báo kết quả giám định số 0073/N3.18/TĐ ngày 26/6/2018 của Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3, kết luận: Mẫu giám định Bột tôm (mẫu 2) kết quả thử nghiệm chỉ tiêu Stt 2 không phù hợp với mức quy định, Mẫu giám định Hạt nêm gạch tôm (mẫu 3) kết quả thử nghiệm chỉ tiêu Stt 2 không phù hợp với mức quy định, Mẫu giám định Bột gạch tôm (mẫu 4) kết quả thử nghiệm chỉ tiêu Stt 2 không phù hợp với mức quy định.

Riêng yêu cầu thử nghiệm các chỉ tiêu Ochratoxin A, Nitrofurans, Trung tâm chưa có cơ sở đánh giá vì chưa có phương pháp thử phù hợp. Ngày 29/9/2018 bị đơn có yêu cầu giám định bổ sung, đến ngày 19/4/2019 đã rút lại yêu cầu giám định bổ

sung đối với các chỉ tiêu Ochratoxin A, Nitrofurans (AOZ, AMOZ) đối với hàng hóa nêu trên.

Trả lời Công văn số 070/2017/CV-VNF đề ngày 16/9/2017 của Công ty F, Công ty N đồng ý chấm dứt hợp đồng, yêu cầu Công ty F nhận lại hàng hóa vào ngày 13/10/2017 nhưng Công ty F không phản hồi. Công ty N không chịu trách nhiệm về hàng hóa bị mất mát, hư hỏng hoặc tiêu hủy theo quy định pháp luật.

Bị đơn Công ty N yêu cầu được hoàn trả toàn bộ hàng đã nhận cho Công ty F; buộc Công ty F hoàn trả 177.650.000 đồng và bồi thường thiệt hại 59.956.875 đồng tính lãi suất quá hạn (9%/năm x 150) trong thời gian 30 tháng cho Công ty N; và phải chịu trách nhiệm tiêu hủy toàn bộ hàng hóa không đảm bảo chất lượng, cụ thể:

- Hàng chưa đóng gói: Muối tôm 1.000 kg, Bột tôm 1.940 kg, Hạt nêm gạch tôm 315 kg, Bột gạch tôm 500 kg;

- Hàng đã đóng gói: Muối tôm 500 kg, Bột tôm 1.060 kg, Hạt nêm gạch tôm 685 kg.

Không yêu cầu giải quyết về thiệt hại chi phí bao bì, công nhân, tiền chuyên chở bán sản phẩm và thu hồi không bán được với số tiền 100.000.000 đồng.

Bản án sơ thẩm số 31/2019/KDTM-ST ngày 17/7/2019 của Tòa án nhân dân quận Đ2, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Công ty Cổ phần F: Buộc bị đơn Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N trả cho Công ty Cổ phần F số tiền mua hàng còn thiếu 256.300.000 (Hai trăm năm mươi sáu triệu, ba trăm ngàn) đồng, và tiền lãi do chậm thanh toán 232.999.800 (Hai trăm ba mươi hai triệu, chín trăm chín mươi chín ngàn, tám trăm) đồng, tổng cộng 489.299.800 (Bốn trăm tám mươi chín triệu, hai trăm chín mươi chín ngàn, tám trăm) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 (hiện nay là 20%/năm).

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N về việc buộc nguyên đơn Công ty Cổ phần F: Nhận lại toàn bộ số hàng hóa đã giao cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N; Trả lại số tiền đã nhận từ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N 177.650.000 (Một trăm bảy mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi ngàn) đồng; Bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N tiền lãi trên số tiền đã nhận 59.956.875 (Năm mươi chín triệu, chín trăm năm mươi sáu ngàn, tám trăm bảy mươi lăm) đồng; Buộc có trách nhiệm tiêu hủy hàng hóa đã giao cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N.

3. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Nguyên đơn Công ty Cổ phần F không phải chịu án phí sơ thẩm. Trả cho Công ty Cổ phần F tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.427.622 (Tám triệu, bốn trăm hai mươi bảy ngàn, sáu trăm hai mươi hai) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0037440 ngày 02/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N chịu 35.452.336 (Ba mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi hai ngàn, ba trăm ba mươi sáu) đồng, trừ vào tiền tạm ứng án phí

phản tố đã nộp 7.540.819 (Bảy triệu, năm trăm bốn mươi ngàn, tám trăm mười chín) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0038207 ngày 26/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N còn phải nộp 27.911.517 (Hai mươi bảy triệu, chín trăm mười một ngàn, năm trăm mười bảy) đồng.

- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N phải chịu chi phí giám định 35.662.000 (Ba mươi lăm triệu, sáu trăm sáu mươi hai ngàn) đồng. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N đã tạm ứng và thanh toán đủ.

- Công ty Cổ phần F tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 4.500.000 (Bốn triệu năm trăm ngàn) đồng. Công ty CP Việt Nam Food đã tạm ứng và thanh toán đủ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, giải thích quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/7/2019 bị đơn là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N (Người ký đơn: ông Phan Thanh Phương - Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật) có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu của nguyên đơn, chấp nhận phản tố của bị đơn. Với lý do Tòa án cấp sơ thẩm không khách quan, không toàn diện, mâu thuẫn, áp dụng luật không đúng, vi phạm nghị định, tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn thực phẩm, suy diễn kết luận giám định; Đối tượng tranh chấp không phải nước mắm (từ cá) mà là bột tôm, bột gạch tôm, hạt nêm gạch tôm và muối tôm (từ tôm) là vượt quá phản tố của bị đơn.

Ngày 04 và ngày 08/10/2019 bị đơn giải trình và giải trình bổ sung lý do kháng cáo, như sau:

- Căn cứ Điều 3.2 của Hợp đồng nguyên tắc về việc mua bán hàng hóa số 10/2016/HĐNT/VNF-TINGCO/B, ngày 29/10/2016, bị đơn chọn quyền kiểm tra chất lượng hàng hóa sau khi nhận hàng;

- Ngày 26/06/2017 nguyên đơn (Huỳnh Thị Minh Hưng và Chu Hoàng Phú Khuê) cùng bị đơn (Phạm Duy Gia Thiện và Nguyễn Thị Thanh Thư) ký Bảng Đề Nghị Kiểm Tra Sản phẩm, lấy mẫu 4 loại sản phẩm để giám định chất lượng 14 chỉ tiêu, như vậy là nguyên đơn đã chấp nhận khiếu nại của bị đơn về chất lượng hàng hóa, sau đó cùng bị đơn tiến hành giám định chất lượng. Việc bị đơn không thanh toán 100% giá trị của từng Đơn Đặt Hàng là đúng với thỏa thuận tại điểm (ii), Điều khoản 3.2 của Hợp đồng nguyên tắc (bị đơn được quyền chọn "từ chối nhận toàn bộ lô hàng").

- Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa; và Xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm số 35/2015/YTCM-XNCB ngày 19/8/2015 và Phiếu kết quả thử nghiệm ngày 22/05/2015 đính kèm Xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm số 35/2015/YTCM-XNCB, ngày 19/8/2015 (không có công bố hàm lượng Asen tổng số và Asen vô cơ) của Công ty Cổ phần F; Và căn cứ Thông báo kết quả giám định số 0073/N3.18/TĐ, ngày 26/06/2018 của Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3. Kết luận:

+ Hạt nêm gạch tôm, Bột gạch tôm, Bột tôm có hàm lượng kim loại nặng asen (As) tổng số 0,2mg/kg so với mức tự công bố là 0,1mg/kg là đã vượt quá 0,1mg/kg, không phù hợp với mức chất lượng quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm; Vi phạm Điều khoản 1.1, 2 của Hợp đồng nguyên tắc (Hàng hóa được giao đảm bảo chất lượng, kỹ thuật của nhà sản xuất);

+ Muối Tôm, kết luận giám định đều phù hợp với chỉ tiêu theo quy định pháp luật và chỉ tiêu chất lượng trong "Công bố hợp quy" của nhà sản xuất. Nhưng tại thời điểm khiếu nại Muối Tôm bị vón cục, đổi màu không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng về chỉ tiêu cảm quan tại trang 3 trong Xác Nhận Công Bố Phù Hợp Quy Định An Toàn Thực Phẩm số 36/2015/YTCM-XNCB, ngày 19/8/2015 của nguyên đơn có xác nhận của Chi Cục An Toàn Thực Phẩm tỉnh Cà Mau "Trạng thái: Dạng hạt phức hợp, khô", "Màu sắc: Màu đỏ đến đỏ cam". Theo thỏa thuận tại điểm (ii), Điều khoản 3.2 của Hợp đồng nguyên tắc (bị đơn được quyền chọn "từ chối nhận toàn bộ lô hàng") nên không có nghĩa vụ phải thanh toán toàn bộ giá trị của lô hàng muối tôm bị đơn đã nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện của nguyên đơn và luật sư bảo vệ nguyên đơn trình bày và tranh luận như sau:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý phản tố của bị đơn. Kiểm tra chất lượng hàng trước khi nhận hàng là quyền của bên mua. Toàn bộ số lượng bột tôm, bột gạch tôm, hạt nêm gạch tôm và muối tôm bị đơn đã nhận theo biên bản giao nhận hàng, và hóa đơn giá trị gia tăng đã giao cho bị đơn khi nhận hàng đều đảm báo chất lượng nhà sản suất công bố. Theo đơn đặt hàng, việc giao hàng từ ngày 01/11/2016, kết thúc ngày 23/12/2016 (04 đợt) là hàng mới, được sản xuất, đóng gói, lưu kho và vận chuyển đảm bảo theo các yêu cầu về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật của nhà sản xuất tại 04 Hồ sơ công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm cho mỗi loại hàng; và các chứng từ thanh toán theo qui định của hợp đồng bị đơn đã nhận đủ nhưng chỉ được bên mua thanh toán 177.650.000 đồng, còn nợ 256.300.000 đồng.

Bị đơn đã ký nhận hàng thì phải trả tiền. Vấn đề chất lượng hàng không đảm bảo chỉ được bị đơn nêu ra sau nhiều lần nguyên đơn nhắc nợ. Hàng hóa đã giao thuộc trách nhiệm quản lý, bảo quản của bị đơn. Hàng hóa là thực phẩm sau một thời gian được bị đơn bảo quản không bảo đảm điều kiện, việc giám định hàng hóa khi đã hết hạn sử dụng, nên nguyên đơn không đồng ý toàn bộ kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện bị đơn trình bày và tranh luận, ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tại bản luận cứ đề ngày 18/11/2019, như sau:

Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa án sơ thẩm, đề nghị chấp nhận phản tố của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn xác nhận đã nhận 04 đợt hàng với số lượng như bộ hóa đơn chứng từ biên bản giao nhận hàng và hóa đơn giá trị gia tăng đối với: Bột tôm, bột gạch tôm, hạt nêm gạch tôm và muối tôm của Công ty F theo Hợp đồng số 10/2016/HĐNT/VNF-TINGCO/B ngày 29/10/2016. Bị đơn đã thanh toán 177.650.000 đồng, còn 256.300.000 đồng không thanh toán. Vì chất lượng sản phẩm không bảo đảm (Phát hiện bị vón cục, đổi màu).

Khi nhận hàng bị đơn chưa kiểm tra chất lượng, vì hợp đồng không quy định thời hạn kiểm tra. Giao hàng đợt 1 vào ngày 01/11/2016, kết thúc giao hàng vào ngày 23/12/2016, đến ngày 26/6/2017 tại Nhà máy của Công ty N các bên lấy mẫu sản phẩm để xét nghiệm chất lượng hàng hóa là còn trong thời hạn khiếu nại.

Nội dung của thông báo kết quả giám định số 0073/N3.18/TĐ ngày 26/6/2018 của Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 (Biên bản giao nhận mẫu giám định có chữ ký xác nhận của các bên ngày 21/5/2018) đã thể hiện trong bốn loại sản phẩm (trừ muối tôm) đã có ba loại không phù hợp để lưu hành. Sơ thẩm suy diễn

kết luận giám định, đánh giá chủ quan, nhầm lẫn…(Luật sư đề nghị chấp nhận kết quả giám định, hoặc Tòa án trao đổi thêm với cơ quan chuyên môn về kết quả giám định). Công ty F vi phạm về tiêu chuẩn tự công bố.

Bên bán (sản xuất) sẽ phải chịu trách nhiệm về chất lượng trong hạn sử dụng ghi trên bao bì sản phẩm. Bên mua có quyền khiếu nại chất lượng trong hạn 03 tháng kể từ ngày hết hạn sử dụng đối với từng loại sản phẩm.

Do vậy, bị đơn yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán nợ tiền hàng 256.300.000 và tiền lãi chậm thanh toán; Và yêu cầu chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn nhận lại toàn bộ hàng hóa đã giao cho bị đơn, và hoàn trả cho bị đơn toàn bộ số tiền bị đơn đã thanh toán là 177.650.000 đồng; đồng thời tính lãi quá hạn (l9%/năm x 150%) của số tiền đã nhận trên để bồi thường thiệt hại cho bị đơn là 59.956.875 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, theo Hợp đồng số 10/2016/HĐNT/VNF-TINGCO/B ngày 29/10/2016 quy định: Việc kiểm tra chất lượng hàng được thực hiện trước khi nhận hàng. Bị đơn kháng cáo không có chứng cứ gì mới để chứng minh trách nhiệm của nguyên đơn sau thời gian bị đơn đã nhận hàng có liên quan đến chất lượng hàng hóa, nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về kháng cáo của bị đơn:

Xét tính hợp pháp của Hợp đồng nguyên tắc v/v mua bán hàng hóa số 10/2016/HĐNT/VNF-TINGCO/B ngày 29/10/2016:

Căn cứ Bảng báo giá ngày 10/10/2016, xác nhận đơn đặt hàng và Hợp đồng nguyên tắc v/v mua bán hàng hóa số 10/2016/HĐNT/VNF-TINGCO/B cùng ngày 29/10/2016, Phụ lục 01 ngày 01/12/2016 (về khuyến mãi- khấu trừ trực tiếp trên hóa đơn), theo đó Công ty Cổ phần F (Công ty F) đồng ý bán, và Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N (Công ty N) đồng ý mua 04 loại thực phẩm, gồm: Bột tôm, bột gạch tôm, hạt nêm gạch tôm và muối tôm, với các điều kiện (Theo Điều 1, 3 của hợp đồng), như sau:

Chất lượng hàng được giao là hàng mới, bảo đảm tuân thủ theo quy định pháp luật về an toàn vệ sinh thực phẩm, xuất xứ và đủ điều kiện lưu hành tại Việt Nam tại 04 Hồ sơ công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm cho mỗi loại hàng; Trường hợp có các yêu cầu cụ thể khác (nếu có) sẽ được liệt kê chi tiết trong từng đơn đặt hàng. Bên mua có quyền kiểm tra hàng hóa trước khi giao nhận. Mọi khiếu nại về chất lượng, số lượng hàng hóa sau thời điểm ký biên bản giao nhận hàng hóa đều không có hiệu lực và bên bán được miễn trừ toàn bộ trách nhiệm và khiếu kiện có liên quan". Trường hợp hàng hóa được giao không đúng quy cách, tiêu chuẩn, chất lượng, thì bên mua có quyền, theo quyết định của mình (không phụ thuộc vào ý kiến của bên bán)

chọn một trong các phương án sau: (1) Nhận toàn bộ lô hàng và thanh toán đầy đủ tiền hàng cho bên bán; (2) Từ chối nhận một phần hoặc toàn bộ lô hàng, đồng thời trong vòng 15 ngày yêu cầu bên bán giao hàng đủ khối lượng đạt chất lượng; (3) Hoặc nhận khối lượng hàng hóa không đạt chất lượng và yêu cầu giảm giá bán. Thời hạn thanh toán: Bên mua thanh toán 100% đơn hàng trong hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đúng chất lượng, đủ số lượng cùng bộ chứng từ gồm: Biên bản giao nhận hàng, Hóa đơn GTGT (Theo Điều 2, 3 của hợp đồng).

Hợp đồng trên được ký kết có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật và có hiệu lực.

Căn cứ vào các biên bản giao nhận hàng và các hóa đơn GTGT đã được Công ty F và Công ty N xác nhận phù hợp với thực tế của 04 đợt giao nhận hàng cùng bộ chứng từ thanh toán, gồm:

Đợt 1 gồm 1.000 kg bột tôm và 500 kg muối tôm, thành tiền 106.150.000 đồng tại biên bản giao hàng ngày 01/11/2016 và hóa đơn số 0000414 ngày 03/11/2016;

Đợt 2 là 1.000 kg hạt nêm gạch tôm, thành tiền 71.500.000 đồng tại biên bản giao hàng ngày 07/11/2016 và hóa đơn số 0000425 ngày 10/11/2016;

Đợt 3 gồm 2.000 kg bột tôm và 500 kg bột gạch tôm, thành tiền 173.800.000 đồng tại biên bản giao hàng ngày 21/11/2016 và hóa đơn số 0000442 ngày 23/11/2016;

Đợt 4 là 1.000 kg muối tôm, thành tiền 82.500.000 đồng tại biên bản giao hàng và hóa đơn số 0000506 cùng ngày 23/12/2016.

Căn cứ vào chứng từ chuyển tiền ngày 23/12/2016 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Công ty N đã thanh toán cho Công ty F tiền của 02 hóa đơn số 0000414 và số 0000425 (của đợt 1, 2) với tổng số tiền 177.650.000 đồng. Còn nợ 256.300.000 đồng của 02 hóa đơn số 0000442 và 0000506 (Đợt 3, 4). Vào thời điểm này không có khiếu nại nào của bị đơn về chất lượng hàng (hàng hóa không bảo đảm chất lượng, hoặc bị hư hỏng).

Ngày 26/6/2018 Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 có Thông báo kết quả giám định số 0073/N3.18/TĐ, kết luận: Mẫu giám định Bột tôm (mẫu 2) kết quả thử nghiệm chỉ tiêu Stt 2 không phù hợp với mức quy định, Mẫu giám định Hạt nêm gạch tôm (mẫu 3) kết quả thử nghiệm chỉ tiêu Stt 2 không phù hợp với mức quy định, Mẫu giám định Bột gạch tôm (mẫu 4) kết quả thử nghiệm chỉ tiêu Stt 2 không phù hợp với mức quy định.

Việc lấy mẫu giám định xa thời điểm giao nhận hàng (Từ ngày 01/11/2016 hàng đã được giao đến ngày 26/6/2017 và 6/2018 mới lấy mẫu hàng trong kho bị đơn). Thời gian này hàng hóa thuộc bảo quản của bị đơn, những biến đổi của thực phẩm như bị đổi màu, vón cục phải tính đến nhiều yếu tố tác động khác, do vậy không có cơ sở xác định trách nhiệm của nguyên đơn. Trong khi Hợp đồng quy định hàng đúng chất lượng mới nhận, sau khi ký biên bản giao nhận hàng thì phải thanh toán đầy đủ tiền hàng (không đổi, trả hàng). Vấn đề hàng hư hỏng, hay không bảo đảm chất lượng từ sau thời điểm giao nhận hàng thuộc trách nhiệm của bên mua hàng.

Bị đơn cho rằng hợp đồng không quy định thời hạn kiểm tra chất lượng, khi nhận hàng bị đơn chưa kiểm tra chất lượng. Bên bán sẽ phải chịu trách nhiệm trong thời hạn sử dụng ghi trên bao bì hàng hóa. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày hết hạn sử dụng của hàng hóa, bên mua có quyền khiếu nại về chất lượng. Để từ đó bị đơn

không thanh toán tiền hàng còn nợ với lý do chất lượng hàng không bảo đảm; và phản tố đòi trả lại hàng hư hỏng, hoàn lại tiền đã thanh toán, và tính lãi của số tiền đã thanh toán là không phù hợp với thỏa thuận tại hợp đồng.

Bị đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm: Bác yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả nợ tiền mua hàng còn thiếu; Chấp nhận phản tố của bị đơn buộc nguyên đơn nhận lại toàn bộ hàng hóa theo biên bản giao nhận hàng, và hoàn trả số tiền bị đơn đã thanh toán và tính lãi là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Công ty F (từ ngày 18/02/2017, cho đến ngày 13/4/2017) đã có văn bản nhắc nợ đòi bị đơn trả gốc, lãi 3%/tháng phạt trễ hạn theo Điều 2 của Hợp đồng; và ngày 16/9/2017 yêu cầu thanh toán công nợ, chấm dứt Hợp đồng với thời hạn thanh toán đến 17 giờ 00 ngày 25/9/2017. Bị đơn không trả nợ tiền mua hàng cho nguyên đơn là vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền.

Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của Công ty F buộc Công ty N thanh toán tổng cộng 489.299.800 đồng, bao gồm nợ gốc tiền hàng 256.300.000 đồng và lãi 232.999.800 đồng của 02 hóa đơn số 0000442 và 0000506 đến ngày xét xử là ngày 17/7/2019 theo lãi suất 3%/tháng. Cụ thể: 160.069.800 đồng của HĐ số 0000442 (173.800.000 đồng x 3%/tháng x (tính từ ngày 26/12/2016 đến ngày 17/7/2019); và 72.930.000 đồng của HĐ số 0000506 (82.500.000 đồng x 3%/tháng x (tính từ ngày 03/2/2017 đến ngày 17/7/2019) là có căn cứ nên giữ nguyên.

Nguyên đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp không đồng ý toàn bộ kháng cáo của bị đơn và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, nên chấp nhận.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ phù hợp pháp luật nên chấp nhận toàn bộ như đã nêu trên.

Bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu toàn bộ án phí phúc thẩm và đã nộp đủ.

Vì lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật Thương mại năm 2005; Điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn là Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N, giữ nguyên bản án sơ thẩm như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Công ty Cổ phần F:

Buộc Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N trả cho Công ty Cổ phần F nợ gốc tiền hàng 256.300.000 (Hai trăm năm mươi sáu triệu, ba trăm ngàn) đồng, và tiền lãi do chậm thanh toán 232.999.800 (Hai trăm ba mươi hai triệu, chín trăm chín mươi

chín ngàn, tám trăm) đồng, tổng cộng 489.299.800 (Bốn trăm tám mươi chín triệu, hai trăm chín mươi chín ngàn, tám trăm) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 (hiện nay là 20%/năm).

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N về việc buộc Công ty Cổ phần F:

Hoàn trả cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N 177.650.000 (Một trăm bảy mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi ngàn) đồng và tiền lãi 59.956.875 (Năm mươi chín triệu, chín trăm năm mươi sáu ngàn, tám trăm bảy mươi lăm) đồng;

Nhận lại và có trách nhiệm tiêu hủy toàn bộ số hàng hóa đã giao cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N.

3. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Nguyên đơn Công ty Cổ phần F không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty CP Việt Nam Food 8.427.622 (Tám triệu, bốn trăm hai mươi bảy ngàn, sáu trăm hai mươi hai) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0037440 ngày 02/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N phải chịu án phí sơ thẩm 35.452.336 (Ba mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi hai ngàn, ba trăm ba mươi sáu) đồng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí phản tố đã nộp 7.540.819 (Bảy triệu, năm trăm bốn mươi ngàn, tám trăm mười chín) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0038207 ngày 26/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, nên còn phải nộp tiếp 27.911.517 (Hai mươi bảy triệu, chín trăm mười một ngàn, năm trăm mười bảy) đồng.

- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N phải chịu chi phí giám định 35.662.000 (Ba mươi lăm triệu, sáu trăm sáu mươi hai ngàn) đồng. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại N đã tạm ứng và thanh toán đủ.

- Công ty Cổ phần F tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 4.500.000 (Bốn triệu năm trăm ngàn) đồng. Công ty Cổ phần F đã tạm ứng và thanh toán đủ.

Việc thi hành án được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Bản án này có hiệu lực pháp luật ngay.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận Đ2;
- Chi cục THADS Quận Đ2;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Thu Hà